

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN  
VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI  
- VINALINK -**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**  
\*\*\*

Số: 693/2010/VNL-CBTT

“V/v Giải trình chênh lệch KQKD giữa Quý 3/2009  
và Quý 3/2010”

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2010

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (Phòng Quản lý Niêm yết)

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI – VINALINK**  
Mã chứng khoán: **VNL**  
Trụ sở chính: 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TP HCM  
Điện thoại: (84-8) 38255389  
Fax: (84-8) 39405331

Theo báo cáo tài chính Quý 3/2010 của Cty: Báo cáo kết quả kinh doanh, Lợi nhuận Quý 3/2010 giảm 2% so với Quý 3/2009:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 10% do sản lượng cước, dịch vụ hàng không, đường biển trong Q. 3/2010 tăng.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính: giảm 12% do tại thời điểm kết thúc Quý 3/2010 Công ty nhận được khoản chi trả lợi nhuận từ Cty liên doanh giảm so với Quý 3/2009.

Nội dung	Quý 3	
	năm 2010	năm 2009
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	6,405,238,699	5,819,551,740
Lợi nhuận gộp về hoạt động tài chính	4,981,766,905	5,645,550,990
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9,429,917,190</b>	<b>9,608,465,458</b>

Công ty Vinalink xin giải trình để Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM, các cơ quan có liên quan và các nhà đầu tư được rõ. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của Quý cơ quan.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, BKS
- Lưu : thư ký Cty.

**Công ty VINALINK**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Nam Tiến**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

**ĐẾN** Số: 50.7.18  
Giờ: Ngày 15 tháng 10 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105,359,625,621</b>	<b>84,893,975,530</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>30,920,266,917</b>	<b>33,763,127,790</b>
1. Tiền	111	V.1.1	19,920,266,917	17,763,127,790
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	11,000,000,000	16,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69,252,339,729</b>	<b>45,134,841,126</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	45,091,592,099	24,782,244,963
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	14,731,525,579	12,435,313,879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	9,723,722,150	8,211,782,383
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(294,500,099)	(294,500,099)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,187,018,975</b>	<b>2,996,006,614</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,244,630,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	3,942,388,975	2,996,006,614
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54,126,839,196</b>	<b>53,273,124,822</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18,229,950,150</b>	<b>17,475,054,217</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	18,229,950,150	17,475,054,217
- Nguyên giá	222		29,878,618,488	27,536,070,605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,648,668,338)	(10,061,016,388)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>34,589,433,802</b>	<b>34,820,433,802</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.1 33,008,283,802	33,008,283,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.2 1,581,150,000	1,812,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1,307,455,244</b>	<b>977,636,803</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	809,039,244	665,220,803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	498,416,000	312,416,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>159,486,464,817</b>	<b>138,167,100,352</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35,894,378,253</b>	<b>18,986,062,786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35,909,980,732</b>	<b>18,908,647,460</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	23,934,488,630	8,325,855,942
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	3,145,088,457	2,155,646,175
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,416,153,806	2,722,573,869
5. Phải trả người lao động	315		42,366,721	3,300,966,821
6. Chi phí phải trả	316		2,235,427,788	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,649,376,007	2,403,604,653
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		2,487,079,323	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>(15,602,479)</b>	<b>77,415,326</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(15,602,479)	77,415,326
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>123,592,086,564</b>	<b>119,181,037,566</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>		<b>123,592,086,564</b>	<b>117,573,899,243</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	81,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	2,000,000,000	1,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		791,153,530
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	26,642,086,564	28,932,745,713
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>1,607,138,323</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,607,138,323
2. Nguồn kinh phí	432		-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>159,486,464,817</b>	<b>138,167,100,352</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIẾN



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	105,185,639,434	61,470,687,535	257,425,002,322	158,533,587,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		105,185,639,434	61,470,687,535	257,425,002,322	158,533,587,648
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	98,780,400,735	55,651,135,795	239,039,794,893	143,391,218,831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		6,405,238,699	5,819,551,740	18,385,207,429	15,142,368,817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	8,995,028,328	7,926,684,108	19,319,629,316	17,827,287,004
7. Chi phí tài chính	22		4,013,261,423	2,281,133,118	8,701,321,189	4,886,298,019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,957,088,414	1,856,637,272	5,664,096,545	5,220,123,786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,429,917,190	9,608,465,458	23,339,419,011	22,863,234,016
11. Thu nhập khác	31		14,618,182	-	14,618,182	2,318,182
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		14,618,182	-	14,618,182	2,318,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		9,444,535,372	9,608,465,458	23,354,037,193	22,865,552,198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,262,403,091	682,718,499	2,652,873,342	1,736,397,075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,182,132,281	8,925,746,959	20,701,163,851	21,129,155,123
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2010



NGUYỄN NAM TIẾN



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2010	2009
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		23,339,419,011	22,865,552,198
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,865,365,789	1,063,083,052
Các khoản dự phòng	03			
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(10,662,753,101)	(13,315,275,969)
Chi phí lãi vay	06			
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>14,542,031,699</b>	<b>10,613,359,281</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(25,249,880,964)	(21,464,112,482)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		18,479,606,449	7,358,515,008
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(1,388,448,441)	(470,865,430)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,617,409,637)	(1,286,864,659)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(776,535,348)	(2,202,337,024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,989,363,758</b>	<b>(7,452,305,306)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2,620,261,722)	(3,877,311,688)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			1,997,520,000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,231,000,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,448,860,091	13,315,275,969
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9,059,598,369</b>	<b>11,435,484,281</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		9,100,000,000	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(22,991,823,000)	(11,151,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13,891,823,000)</b>	<b>(11,151,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2,842,860,873)</b>	<b>(7,167,821,025)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,763,127,790	31,025,785,548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>30,920,266,917</b>	<b>23,857,964,523</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT****QUÝ 3 NĂM 2010****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>84,893,975,530</b>	<b>105,359,625,621</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,763,127,790	19,920,266,917
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3,000,000,000	11,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	45,134,841,126	69,252,339,729
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,996,006,614	5,187,018,975
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>53,273,124,822</b>	<b>54,126,839,196</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	17,475,054,217	18,229,950,150
	- Tài sản cố định hữu hình	17,475,054,217	18,229,950,150
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	34,820,433,802	34,589,433,802
5	Tài sản dài hạn khác	977,636,803	1,307,455,244
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>138,167,100,352</b>	<b>159,486,464,817</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>18,986,062,786</b>	<b>35,894,378,253</b>
1	Nợ ngắn hạn	18,908,647,460	35,909,980,732
2	Nợ dài hạn	77,415,326	(15,602,479)
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>119,181,037,566</b>	<b>123,592,086,564</b>
1	Vốn chủ sở hữu	117,573,899,243	123,592,086,564
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,900,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	4,950,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1,000,000,000	2,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	791,153,530	
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28,932,745,713	26,642,086,564
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,607,138,323	
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,607,138,323	
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		
<b>VII</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>138,167,100,352</b>	<b>159,486,464,817</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2010	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	105,185,639,434	257,425,002,322
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105,185,639,434	257,425,002,322
4	Giá vốn hàng bán	98,780,400,735	239,039,794,893
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,405,238,699	18,385,207,429
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,995,028,328	19,319,629,316
7	Chi phí tài chính	4,013,261,423	8,701,321,189
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,957,088,414	5,664,096,545
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,429,917,190	23,339,419,011
11	Thu nhập khác	14,618,182	14,618,182
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	14,618,182	14,618,182
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,444,535,372	23,354,037,193
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,262,403,091	2,652,873,342
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	8,182,132,281	20,701,163,851
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIẾN





**THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý 3 năm 2010

	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>- Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>81,900,000,000</b>	<b>4,950,000,000</b>	-	-	-	<b>19,622,103,267</b>	<b>106,472,103,267</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23,773,692,446	23,773,692,446
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(11,151,000,000)	(11,151,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	-	1,000,000,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(2,136,400,000)	(2,136,400,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	791,153,530	(1,175,650,000)	(384,496,470)
<b>- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này</b>	<b>81,900,000,000</b>	<b>4,950,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	-	<b>791,153,530</b>	<b>28,932,745,713</b>	<b>117,573,899,243</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	20,701,163,851	20,701,163,851
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(13,841,100,000)	(13,841,100,000)
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	8,100,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	9,100,000,000
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng nam 2009 trong năm nay	-	-	-	-	-	(1,844,723,000)	(1,844,723,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(791,153,530)	(1,006,000,000)	(1,797,153,530)
<b>- Số dư cuối kỳ này</b>	<b>90,000,000,000</b>	<b>4,950,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>	-	-	<b>26,642,086,564</b>	<b>123,592,086,564</b>

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Tiến

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VND

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2010 là 90,000,000,000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hàng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hàng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

**4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/09/2010: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

**5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 280 người**

**6. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Xuân Hồng	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Ngọc Loan	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT

**7. Thành viên Ban Giám Đốc**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
---------------	----------------



Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Quốc Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

### 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Lương**

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm, được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập**

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành  
Thu nhập hoạt động tài chính được ghi nhận theo số thu thực

**7. Thuế**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

**8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	30/09/2010	01/01/2010
<b>1.1 Tiền</b>	<b>19,920,266,917</b>	<b>17,763,127,790</b>
Tiền mặt	638,058,258	1,507,389,955
Tiền gửi ngân hàng	19,282,208,659	16,255,737,835
<b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>	<b>11,000,000,000</b>	<b>16,000,000,000</b>
- Vietcombank (kỳ hạn tuần)		3,000,000,000
- Vietcombank (kỳ hạn 3 tháng)	5,000,000,000	2,000,000,000
- BIDV (kỳ hạn 3 tháng)	3,000,000,000	6,000,000,000
- Sacombank (kỳ hạn 3 tháng)	3,000,000,000	
- Incombank (kỳ hạn 3 tháng)		5,000,000,000

30/09/2010  
CÔNG  
CỐ  
AO NH  
VÀ TH  
VAT



	30/09/2010	01/01/2010
<b>1.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>3,000,000,000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Vietcombank (kỳ hạn 1 năm)		3,000,000,000
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>45,091,592,099</b>	<b>24,782,244,963</b>
<b>2.1 Phải thu khách hàng</b>		
- Công nợ ĐLNN	2,710,044,720	925,707,521
- Công nợ Kho 145	253,624,800	37,273,500
- Công nợ P. Hàng không	18,638,637,924	8,049,175,702
- Công nợ P. Logistics	1,557,608,029	3,816,317,311
- Công nợ P. KT-HC	561,105,811	
- Công nợ P. Xuất Đường biển	1,770,423,613	861,172,054
- Công nợ P. Nhập Đường biển	1,282,767,939	617,388,745
- Công nợ P. Vận Tài	1,689,491,325	
- Công nợ P. Giao Nhận	623,408,432	
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	14,822,386,076	9,533,659,082
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng	565,566,199	
- Các khoản khác	616,527,231	941,551,048
<b>2.2 Trả trước người bán</b>	<b>14,731,525,579</b>	<b>12,435,313,879</b>
- Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng	608,528,499	422,199,632
- Công nợ với Vinalink Hanoi	3,425,755,281	2,780,682,819
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất	5,374,987,428	5,374,987,428
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3,087,000,000	3,087,000,000
- Các khoản khác	2,235,254,371	770,444,000
<b>2.3 Phải thu khác</b>	<b>9,723,722,150</b>	<b>8,211,782,383</b>
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	7,396,356,080	7,396,356,080
- BHXH trích giữ lại	1,016,060	1,011,481
- Lợi nhuận Hapag Lloyd (VN)	2,213,893,010	
- Các khoản khác	112,457,000	814,414,822
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>3,942,388,975</b>	<b>2,996,006,614</b>
<b>4.1 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
- Các khoản tạm ứng	1,942,388,975	996,006,614
- Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>5. Tài sản cố định</b>		

762  
IG T  
PHÃ  
ÂN VÀ  
ƯƠNG  
R.HO

5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	6,042,867,240	1,034,129,061	19,212,882,240	1,246,192,064	-	27,536,070,605
	- Tăng trong năm	2,039,425,566	364,816,642	4,649,661,301	244,173,423	-	7,298,076,932
	- Giảm khác	-	28,153,909	4,649,661,301	277,713,839	-	4,955,529,049
	Số dư cuối quý	8,082,292,806	1,370,791,794	19,212,882,240	1,212,651,648	-	<b>29,878,618,488</b>
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm	4,179,380,084	576,870,442	4,482,574,543	822,191,319	-	10,061,016,388
	- Khấu hao trong năm	198,756,796	118,864,506	2,102,834,903	155,920,942	-	2,576,377,147
	- Giảm khác	-	13,684,765	697,326,593	277,713,839	-	988,725,197
	Số dư cuối quý	4,378,136,880	682,050,183	5,888,082,853	700,398,422	-	<b>11,648,668,338</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Số dư đầu năm	1,863,487,156	457,258,619	14,730,307,697	424,000,745	-	17,475,054,217
	Số dư cuối năm	3,704,155,926	688,741,611	13,324,799,387	512,253,226	-	18,229,950,150

\* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

**6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2010	01/01/2010
<b>6.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>33,008,283,802</b>	<b>33,008,283,802</b>
Tên công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Vinatrans Hà Nội	13,200,000,000	13,200,000,000
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM	3,148,740,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh Hapag Lloyd	1,548,762,000	1,548,762,000
- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
<b>6.2 Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1,581,150,000</b>	<b>1,812,150,000</b>
Tên công ty đầu tư dài hạn		
- Công ty Vinafreight	855,000,000	855,000,000
- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
- Công ty Vinacontrol		231,000,000

**7 Nợ ngắn hạn**

	30/09/2010	01/01/2010
<b>7.1 Phải trả người bán</b>	<b>23,934,488,630</b>	<b>8,182,004,704</b>
- Công nợ với Vinafreight	36,070,360	
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà nội	7,304,090,934	5,315,586,151
- Công nợ phải trả khách hàng của CN HP	516,164,702	
- Công nợ với TCL	8,254,494,300	
- Các khoản khác	7,823,668,334	2,866,418,553
<b>7.2 Người mua trả tiền trước</b>	<b>3,145,088,457</b>	<b>5,744,014,582</b>





Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công nợ ĐLNN	2,935,305,360	1,118,261,700
- Công nợ P. Hàng không	13,915,275	1,288,252,188
- Công nợ P. Logistics		189,035,281
- Công nợ P. Xuất Đường biển	2,433,180	956,946,685
- Công nợ P. Nhập Đường biển	2,206,339	162,312,990
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	191,228,303	251,905,220
- Các khoản khác		1,777,300,518

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>105,185,639,434</b>	<b>61,470,687,535</b>
1.1 <b>Tổng Doanh Thu</b>		
+ Doanh thu Kho	2,500,968,166	2,179,190,600
+ Doanh thu P. Hàng không	44,305,978,212	26,739,494,257
+ Doanh thu Hapag Lloyd	463,183,186	504,767,684
+ Doanh thu CN Hanoi	21,333,863,382	12,853,976,459
+ Doanh thu CN Hải Phòng	5,045,666,256	-
+ Doanh thu P. Logistics	9,453,262,128	6,497,098,679
+ Doanh thu P. Nhập ĐB	10,518,735,150	6,197,377,602
+ Doanh thu P. Xuất ĐB	11,563,982,954	6,498,782,254
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>98,780,400,735</b>	<b>55,651,135,795</b>
+ Giá vốn Kho	1,505,197,784	1,224,506,519
+ Giá vốn P. Hàng không	41,672,162,292	24,718,355,994
+ Giá vốn Hapag Lloyd	445,335,610	469,271,842
+ Giá vốn CN Hanoi	20,636,950,697	12,449,960,617
+ Giá vốn CN Hải Phòng	5,061,190,331	-
+ Giá vốn P. Logistics	9,590,196,176	5,595,183,379
+ Giá vốn P. Nhập ĐB	8,737,333,287	5,291,564,508
+ Giá vốn P. Xuất ĐB	11,132,034,558	5,902,292,936
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>8,995,028,328</b>	<b>7,926,684,108</b>
Chênh lệch tỷ giá	3,315,658,769	1,828,774,928
Thu phí chuyển nhượng cổ phiếu	-	1,280,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,108,176,325	-
Lãi ngân hàng	571,193,234	1,289,009,180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,807,620,000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
- Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
- Những thông tin khác.
  - Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và thương mại lập và trình bày. Các chi tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN